

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19

trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 15/3/2022

(Từ 12h00 ngày 14/3/2022 đến 12h00 ngày 15/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **83.860** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **33.164** trường hợp xuất viện, **151** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **50.545** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,2%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **4234,9/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **4.469** trường hợp mắc mới, trong đó:
 - + Chưa tiêm vắc xin: 945 trường hợp (chiếm 21,1%)
 - + Tiêm 1 mũi vắc xin: 132 trường hợp (chiếm 3,0 %)
 - + Tiêm 2 mũi vắc xin: 1.240 trường hợp (chiếm 27,8 %)
 - + Tiêm 3 mũi vắc xin: 2.152 trường hợp (chiếm 48,2 %)
- Có **01** trường hợp tử vong trong ngày, trong đó: (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 214 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 17.660 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 35.547 trường hợp, tích lũy 67.967 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

- Số mẫu lấy trong ngày: 4.975 mẫu, dương tính: 4.887 mẫu
- Tích lũy: 504.193 mẫu, dương tính: 81.852 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.449.387** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.514.910** (tỷ lệ 104,9 %)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8%; M2 94,5%; M3 57,9%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 56,0%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.383** ca

- Trong đó:
- + Không triệu chứng: 85 trường hợp (6,1%)
 - + Triệu chứng nhẹ: 944 trường hợp (68,3%)
 - + Mức độ trung bình: 282 trường hợp (20,4%)
 - + Mức độ nặng: 51 trường hợp (3,7%)
 - + Mức độ nguy kịch: 04 trường hợp (0,3%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **4.130** trường hợp, tích lũy: **67.967** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 2.518 trường hợp, tích lũy: 32.018 trường hợp
- Chuyển tuyến: 14 trường hợp, tích lũy: 399 trường hợp
- Tử vong: 0 trường hợp; tích lũy: 3 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **35.547** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

- Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
 - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
 - Sở Thông tin và truyền thông;
 - Công Thông tin điện tử tỉnh;
 - Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19
- Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
 - Báo Đắk Lắk;
 - Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
 - Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
 - Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TP.BMT	386086	1167	1163	4	0	0	0	29696	2497	0	15479	0	46	14171	215	4	261	687	7691.6
2	H. Lắc	74935	200	53	144	0	0	3	3344	1690	0	1790	0	10	1544	52	6	29	113	4462.5
3	H. Krông Bông	92064	206	175	28	0	0	3	2917	757	0	883	0	5	2029	60	3	37	106	3168.4
4	H. Krông Buk	68666	99	56	42	0	0	1	2677	1299	8	1535	0	8	1134	31	1	20	47	3898.6
5	H. Ea H'Leo	143127	305	265	40	0	0	0	3760	680	1	906	0	2	2852	45	76	112	72	2627.0
6	H. Krông Pắc	226804	366	347	17	0	0	2	5803	943	0	1009	0	9	4785	77	1	90	198	2558.6
7	H. Krông Ana	82256	100	62	38	0	0	0	3886	859	120	1927	0	8	1951	33	2	27	38	4724.3
8	H. Cư M'Gar	183945	431	353	78	0	0	0	6651	2304	0	2011	0	13	4627	91	4	140	196	3615.8
9	H. Ea Súp	74029	225	209	16	0	0	0	2450	562	0	965	0	3	1482	59	2	46	118	3309.5
10	H. M'Đrăk	77310	352	105	244	1	0	2	3054	1008	0	690	0	0	2364	78	16	88	170	3950.3
11	H. Krông Năng	126366	228	200	28	0	0	0	3869	97	2	535	1	7	3327	34	3	104	87	3061.7
12	H. Ea Kar	159559	219	184	35	0	0	0	4957	1147	3	1272	0	4	3681	45	3	93	78	3106.7
13	H. Buôn Đôn	65354	212	205	7	0	0	0	2850	772	0	445	0	3	2402	55	3	81	73	4360.9
14	H. Cư Kuin	107349	137	124	11	0	0	2	3601	983	131	2045	0	14	1542	23	7	58	49	3354.5
15	TX. Buôn Hồ	112349	222	71	150	0	0	1	4345	1167	0	1672	0	19	2654	47	1	54	120	3867.4
	TỔNG	1980199	4469	3572	882	1	0	14	83860	16765	265	33164	1	151	50545	945	132	1240	2152	4234.9279

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	473	18315	3102	1193	29527	14709
2	H. Lắc	0	0	49	0	43	5445	1156	200	2393	1266
3	H. Krông Bông	0	4	80	19	120	6298	1008	205	2780	1235
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	93	3659	22	92	991	736
5	H. Ea H'Leo	1	-	167	24	-	4295	1114		2544	1233
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	131	7896	1692	364	4843	2612
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	85	2998	1211	97	2611	1544
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	55	3753	225	413	4359	2362
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	101	2823	884	225	1639	978
10	H. M'Đrăk	1	9	314	53	375	5228	1760	345	2051	1291
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	60	4726	1289	228	3393	1915
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	106	6754	505	219	3446	1777
13	H. Buôn Đôn	1	9	519	111	215	3523	1648	197	2170	1065
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	141	3643	1023	137	2539	1498
15	TX. Buôn Hồ	0	7	137	7	189	4241	1021	215	2681	1326
	TỔNG	4	29	2117	214	2187	83597	17660	4130	67967	35547

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	227	19	5319	120	0	0	1035	31
2	TTYT TP.BMT	0	1166	42538	25263	0	0	26	20
3	TTYT H. Lắc	54	200	6572	2656	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	154	205	61635	2916	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	280	100	7172	2171	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	-	-	236992	3650	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	451	366	19,890	5,274	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	87	55	7819	2504	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	1466	890	25827	12733	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	225	225	17579	1774	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	372	353	16531	3008	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	456	456	10348	7052	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	133	133	12990	3602	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	273	212	11754	2590	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	120	117	3420	2198	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	262	215	8403	2990	0	0	5	
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	39	13	138	31	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	34	21	5775	463	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐDKV 333	67	33	363	128	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	86	17	384	70	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	-	-	1535	211	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	3	3	4	4	0	0	0	0
24	Bv Nhi Đức Tâm	186	88	1005	363	74	50	318	215
	Tổng	4975	4887	504193	81852	74	50	11638	903

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,025,597	108.5
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,322	105.6
3	Moderna	176,890	184,845	104.5
4	Sinopharm	1,060,240	1,069,146	100.8
5	<i>Khác (nếu có)</i>			
	TỔNG	3,351,518	3,514,910	104.9

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	257	102	218	222	36	0	0	35	1	9	123	52	34	4	169	37	8	2	6	0	8	72	50	92
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	94	92	14	0	0	16	0	0	0	77	15	0	77	15	0	0	0	0	3	18	39	32
3	BVĐK khu vực 333	80	20	88	94	9	0	0	3	0	0	77	16	1	0	86	8	0	0	0	0	0	15	55	24
4	BV Dã chiến 01	1000	0	285	290	75	2	1	67	0	23	267	0	0	0	290	0	0	0	0	0	13	40	14	223
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BVĐK TP.BMT	70	0	26	32	13	1	0	6	0	0	0	32	0	0	32	0	0	0	0	0	0	10	13	9
7	TTYT H. Lắk	50	0	31	31	6	0	2	8	0	0	28	3	0	0	31	0	0	0	0	0	0	2	29	0
8	TTYT H. Krông Bông	40	0	38	41	6	0	0	3	0		41				41	0	0	0	0	0	0	4	26	11
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	95	96	12	0	0	11	0	9	79	8	0	0	92	4	0	0	0	0	3	10	36	47
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	17	17															0					17
11	TTYT H. Krông Pắc	100	2	36	35	2	0	0	3	0	0	0	35	0	0	35	0	0	0	0	0	0	35	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	41	35	3	0	3	6	0	0	24	11	0	0	35	0	0	0	0	0	3	11	12	9
13	TTYT H. Cư M'Gar	80	12	103	113	19	0	0	9	0	30	59	23	1	0	111	2	0	0	0	0	3	32	58	20
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	9	10	3	0	0	2	0	0	0	10	0	0	10	0	0	0	0	0	0	2	4	4
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	63	53	9	0	0	19	0	0	51	2	0	0	53	0	0	0	0	0	0	35	7	11
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	17	16	5	0	0	6	0	0	16	0	0	0	16	0	0	0	0	0	1	5	5	5
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	25	23	2	5	0	35	0	0	23	0	0	0	23	0	0	0	0	0	0	3	15	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	117	111	9	0	0	15	0	14	84	13	0	0	111	0	0	0	0	0	6	44	32	29
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	7	6	1	0	0	2	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	1	3	0	2
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	66	66	16	0	0	16	0	0	66	0	0	0	66	0	0	0	0	0				66
	Tổng	2701	173	1376	1383	240	8	6	262	1	85	944	282	51	4	1284	66	8	2	6	0	41	341	395	606
	Tỷ lệ %										6.1	68.3	20.4	3.7	0.3	92.8	4.8	0.6	0.1	0.4	0.0	3.0	24.7	28.6	43.8

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	1193	29527	973	14743	0	75	0	0	14709
2	H. Lăk	200	2393	8	1042	2	84	0	1	1266
3	H. Krông Bông	205	2780	44	1517	0	28	0	0	1235
4	H. Krông Buk	92	991	130	249	0	6	0	0	736
5	H. Ea H'leo		2544		1243		68		0	1233
6	H. Krông Pắc	364	4843	253	2214	2	17	0	0	2612
7	H. Krông Ana	97	2611	31	1067	0	0	0	0	1544
8	H. Cư M'gar	413	4359	168	1983	0	14	0	0	2362
9	H. Ea Sup	225	1639	168	660	0	1	0	0	978
10	H. M'Drak	345	2051	54	760	0	0	0	0	1291
11	Krông Năng	228	3393	177	1473	5	5	0	0	1915
12	H. Ea Kar	219	3446	158	1621	3	47	0	1	1777
13	H. Buôn Đôn	197	2170	103	1089	0	16	0	0	1065
14	H. Cư Kuin	137	2539	131	1040	0	0	0	1	1498
15	Tx Buôn Hồ	215	2681	120	1317	1	38	0	0	1326
	Tổng	4130	67967	2518	32018	13	399	0	3	35547

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Phạm Thị Nê	Nữ	1946	Kinh	Phú Lộc	Krông Năng	Không rõ	6-Mar	6-Mar	Có	Suy tim, THA, ĐTĐ tuýp 2, thận, COPD	Chưa tiêm	14-Mar	ARDS nặng- Nhiễm Sars-CoV 2 mức độ nguy kịch ngày 7/ Suy tim độ IV /COPD/Tăng huyết áp/ Đái tháo đường type 2/Bệnh thận mạn giai đoạn V.	BVĐK Vùng Tây Nguyên

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247